

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
ĐỊA CHỈ: SỐ 2-HOÀNG QUỐC VIỆT _CẦU GIẤY _HÀ NỘI



JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ-NĂM 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III.2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Kỳ này (30.09.2012)	Kỳ trước(30.06.2012)
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		3 770 836 013	3 342 199 290
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2 518 709 096	1 533 745 894
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		176 183 823	
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		152 026	
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			
1.7 Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
1.9 Doanh thu khác	01.9		1 075 791 068	1 808 453 396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17 167 346	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		3 753 668 667	3 342 199 290
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11		2 132 294 925	2 013 448 706
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	20		1 621 373 742	1 328 750 584
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 226 005 284	1 156 996 599
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	30		395 368 458	171 753 985
8.Thu nhập khác	31			113 130 908
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40			113 130 908
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50		395 368 458	284 884 893
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		98 842 114	71 221 223
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		296 526 344	213 663 670
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 10 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Không Thị Hương



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Mai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50.142.917.197	50.719.881.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44.554.547.133	46.050.446.950
1. Tiền	111		7.454.547.133	8.050.446.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.100.000.000	38.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	5.128.978.427	3.905.777.008
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		4.755.478.270	3.478.722.425
5. Các khoản phải thu khác	138		373.500.157	427.054.583
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		459.391.637	763.657.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		355.699.599	659.955.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		103.692.038	103.702.909
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.567.406.570	1.503.650.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.178.295.001	1.114.539.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.116.532.786	862.789.738
- Nguyên giá	222		4.055.911.350	3.726.988.623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.939.378.564)	(2.864.198.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	61.762.215	94.999.665
- Nguyên giá	228		1.697.501.120	1.705.338.620

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.635.738.905)	(1.610.338.955)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			156.750.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		389.111.569	389.111.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	321.087.181	321.087.181
4. Tài sản dài hạn khác	268		68.024.388	68.024.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		51.710.323.767	52.223.532.841
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.707.718.545	8.517.403.963
I. Nợ ngắn hạn	310		7.707.718.545	8.517.403.963
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	202.355.781	798.833.014
5. Phải trả người lao động	315		419.550.000	441.955.055
6. Chi phí phải trả	316	V.12	722.880.100	629.178.810
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		57.238.212	90.542.212
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	6.305.694.452	6.556.894.872
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		44.002.655.222	43.706.128.878
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	44.002.655.171	43.706.128.878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		109.366	109.366
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		147.387.195	147.387.195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		165.598.660	165.598.660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.689.559.950	2.393.033.657
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430		51	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		51.710.373.767	52.223.532.841

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Không Chi Hương

Am



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Mai

H
3
H
K
B
1
1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III.2012

Mã số	Chi tiêu	Mã số		Thuyết minh	Kỳ này (30.09.2012)	Kỳ trước(30.06.2012)
		in	minh			
I1	I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	01			2 393 033 657	1 172 955 806
01A	2. Điều chỉnh cho các khoản				101 379 939	455 767 265
02	- Khấu hao TSCĐ	02			100 579 629	402 922 065
03	- Các khoản dự phòng	03				
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04				4 884 754
04A	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04				4 884 754
04B	- Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			800 310	47 960 446
05A	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05			800 310	47 960 446
05B	- Lỗ từ hoạt động đầu tư	05				
06	- Chi phí lãi vay	06				
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			2 494 413 596	1 628 723 071
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			3 685 876 359 606	1 857 729 811 409
09A	- Tăng, giảm các khoản phải thu cuối kỳ 131,141,136,138,331	09A			11 985 674 566	6 169 939 480
09B	- Tăng, giảm các khoản phải thu đầu kỳ 131,141,136,138,331	09B			3 673 890 685 040	1 851 559 871 929
09C	- Tăng, giảm các khoản phải thu cuối kỳ 133	09C				
09D	- Tăng, giảm các khoản phải thu đầu kỳ 133	09D				
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10				
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11			- 1 878 251 617	9 435 660 424
11A	- Tăng giảm các khoản phải trả cuối kỳ: 331,131,336	11			139 000 000	10 791 566 667
11B	- Tăng giảm các khoản phải trả đầu kỳ: 331,131,336	11			- 130 000 000	
11C	- Tăng giảm các khoản phải trả cuối kỳ: 334,335,333,338	11				
11D	- Tăng giảm các khoản phải trả đầu kỳ: 334,335,333,338	11			- 1 887 251 617	- 1 355 906 243
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12				
13	- Tiền lãi vay đã trả	13				
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14				
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16				
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20			3 686 492 521 585	1 868 794 194 904
I2	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			- 46 772 727	
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22				
24A	2A. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	24A				

Mã số	Chi tiêu	Mã số		Thuyết minh	Kỳ này (30.09.2012)	Kỳ trước(30.06.2012)
		in	minh			
24B	2B. Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các	24B				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24				
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
30	30.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			- 46 772 727	
13	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31				
32	2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiế	32				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc ngắn hạn, dài hạn	35				
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			3 686 445 748 858	1 868 794 194 904
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			8 050 446 950	2 833 123 012
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
61A	Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A				
61B	Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B				
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34		3 694 496 195 808	1 871 627 317 916

Ngày 10 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP

Khổng Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3&4 toa nhà Viglacera -Số 2 Hoàng Quốc Việt_Hà Nội

Điện thoại: (04)37911818 Fax: (04)37916235

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo T.Tu số 95/2008/TT - BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, ..
4. **Tổng số nhân viên** : 34

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thị trường chung quý 3/2012 giảm nhiều so với quý 2/2012 về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên phí môi giới thu được trong quý giảm so với quý 2/2012. Kết quả kinh doanh quý 3/2012 của Công ty lãi 296.526.344, đồng sau thuế.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính thứ 4 của Công ty.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:
 - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

5. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	0	0
Tiền gửi ngân hàng	8 050 446 950	7 454 547 133
<i>Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	6 535 736 324	6 642 098 577
Các khoản tương đương tiền	38 000 000 000	37 100 000 000
Cộng	46 050 446 950	44 554 547 133 d

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (chứng khoán)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
1. Của công ty chứng khoán	22,917,650	314,234,840,000
Tự doanh sửa lỗi		
Tự doanh	-	-
2. Của người đầu tư	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	-	0
3. Của người uỷ thác đầu tư :	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	22,917,650	314,234,840,000

3. Chi phí kinh doanh theo yếu tố:

Đơn vị tính: VND

YẾU TỐ CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	743,903,020
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	31,028,461
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	42,193,408
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,074,469,044
5. Chi phí khác	
6. Trả lãi tiền vay	
Tổng cộng	1,891,593,933

4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	703,933,332
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	3,612,546
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	58,386,221
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài, phí, lệ phí	460,073,185
5. Chi phí khác bằng tiền	
Tổng cộng	1,222,392,738

5 - Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn:

4.1 - Tình hình thu nhập của nhân viên:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	
		Kỳ trước	Kỳ này
A	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	-	1,447,836,352
2. Tiền thưởng	-	-	126,378,781
3. Tổng thu nhập	-	-	1,574,215,133
4. Tiền lương bình quân/người /tháng	-	-	9,370,328
5. Thu nhập bình quân/người /tháng	-	-	9,370,328

4.2 - Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Công ty cổ phần		Công ty TNHH	
	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	1	2	3	4
Tổng lợi nhuận thực hiện trong kỳ	296 526 344	-	-	-
Lợi nhuận giữ lại	296 526 344	-	-	-
Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông)	-	-	-	-
Thu nhập trên một cổ phiếu	-	-	-	-
Tổng số lượng cổ phiếu	-	-	-	-

5 - Tình hình đầu tư chứng khoán:

5.1 - Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Đầu tư chứng khoán của công ty	-	-	-	-
II - Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

5.2 - Tình hình nắm giữ chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Loại chứng khoán đầu tư	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 30/09/2012		Tổng số chứng khoán công ty nắm giữ đã phát hành đến ngày 30/09/2012		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	(5=2/4)
I- Công ty niêm yết					
Cổ phiếu lẻ					
II- Công ty không niêm yết					
Tổng cộng	-	-	-	-	-

5.3 - Tình hình chứng khoán ngân quỹ: Không có

6 - Đầu tư khác: Không có

7 - Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán: Không có

8 - Tình hình TSCĐ, trang thiết bị:

8.1 - Tình hình tăng giảm TSCĐ:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị, TSCĐ khác	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
I- Nguyên giá TSCĐ	-	2,637,946,701	1,135,814,649	1,987,488,620	5,761,249,970
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	46,772,727	-	282,150,000	328,922,727
<i>Trong đó:</i>					
* Mua sắm mới	-	-	-	-	-
* Xây dựng mới	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
* Thanh lý	-	-	-	-	-
* Nhượng bán	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>					
Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
II - Giá trị đã hao mòn:	-	2,530,191,414	394,601,581	1,658,161,974	4,582,954,969
1. Đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
III - Giá trị còn lại:	-	107,755,287	741,213,068	329,326,646	1,178,295,001
1. Đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Cuối kỳ	-	-	-	-	-

8.2 - Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị:

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/06/2011	TSCĐ và trang thiết bị		Đơn vị tính: VND	Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị		
	1	2	3	(4=3/1)
41,000,000,000	Nguyên giá		5,761,249,970	14.05%
	Hao mòn		4,582,954,969	
	Giá trị còn lại		1,178,295,001	2.87%

9 - Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng vốn nợ điều chỉnh (cuối ngày 30/09/2012): 544%

10 - Quỹ hỗ trợ thanh toán:

10.1 - Quỹ hỗ trợ thanh toán:	321,087,181
Số đầu kỳ:	321,087,181
Tăng quỹ hỗ trợ thanh toán:	
Giảm quỹ hỗ trợ thanh toán:	-
Số cuối kỳ:	321,087,181

10.2 - Tình hình vay quỹ hỗ trợ thanh toán:

Vay	-
Trả	-

11 - Các khoản phải thu và nợ phải trả

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó quá	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
I - Nợ phải thu						
1.1 - Phải thu khách hàng (131)						
- Phải thu của TTGDCK	3,478,722,425		1,276,755,845		4,755,478,270	
- Phải thu của người đầu tư						
- Phải thu của tổ chức phát hành CK						
- ứng trước cho người bán						
- Phải thu của khách hàng						
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ (133)						
1.3 Phải thu nội bộ (136)						
1.4 Phải thu khác (138)	427,054,583			53,554,426	373,500,157	
1.5 Phải thu tạm ứng (141)						
2 - Nợ phải trả						
A. Nợ ngắn hạn						
2.1 - Vay ngắn hạn (311)						
2.2 - Vay dài hạn đến hạn trả						
2.3 - Phải trả người bán						
- Phải trả TTDGCK						
- Phải trả thiêu hụt Quy Hồ trợ thanh toán						
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hàn						
- Phải trả người bán						
- Người mua ứng trước						
2.4 - Phải trả cơ tức, gốc và lãi trái phiếu						
2.5 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	798,833,014			596,477,233	202,355,781	
2.6 - Phải trả nhân viên	441,955,055			22,405,055	419,550,000	
2.7 - Phải trả nội bộ						
2.8 - Phải trả lộ chức phạt hành chứng khoán						
2.9 - Phải trả, phải nộp khác	6,556,894,872			251,200,420	6,305,694,452	
3.0 - Chi phí phải trả	629,178,810		93,701,290		722,880,100	
B. Nợ dài hạn						
2.10 - Vay dài hạn						
2.11 - Nợ dài hạn						
2.12 - Phải trả người uy thác đầu tư						
2.13 - Thanh toán giao dịch CK của người đầu tư						

Người lập


Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2012



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Mai